

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

THÔNG TƯ

**Số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010 quy định kỹ thuật
về chuẩn dữ liệu địa chính**

(Tiếp theo Công báo số 702 + 703)

Phụ lục II

HỆ QUY CHIỀU TỌA ĐỘ ÁP DỤNG CHO DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010
quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)*

1. Hệ quy chiếu tọa độ áp dụng cho dữ liệu địa chính

a) Tên, mã hệ quy chiếu tọa độ

Tên	Mô tả
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia Việt Nam VN-2000 Mã: 1 Ngày ban hành: 12/7/2000
Kiểu hệ tọa độ	Vuông góc không gian
Số chiều của hệ tọa độ	3
Lưới chiếu	Lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc UTM quốc tế

b) Hệ tham số gốc

Tên	Mô tả
E-líp-xô-ít	E-líp-xô-ít WGS-84
Bán trục lớn	$a = 6378137,0\text{m}$
Giá trị nghịch đảo độ dẹt của E-líp-xô-ít	$f = 298,257223563$
Tốc độ góc quay quanh trục	$\omega = 7292115,0 \times 10^{-11}\text{rad/s}$
Hằng số trọng trường trái đất	$GM = 3986005.10^8\text{m}^3\text{s}^{-2}$
Hình dạng mặt E-líp-xô-ít	Mặt tham chiếu là E-líp-xô-ít

c) Mô tả kinh tuyến trục

Tên	Mô tả
Kinh tuyến gốc	Kinh tuyến đi qua đài thiên văn Greenwich - Luân đôn $\lambda = 0$
Độ kinh của kinh tuyến trục	105 ⁰⁰ (Độ kinh của kinh tuyến trục tính từ kinh tuyến Greenwich về phía Đông)
Giãn cách Đông	500 000 m
Giãn cách Bắc	0 m
Hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài	0.9999 (múi chiếu 3 ^o)

2. Kinh tuyến trục cho từng tỉnh

(Theo Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000 ban hành theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trục
1	Lai Châu	103 ⁰⁰ '
2	Điện Biên	103 ⁰⁰ '
3	Sơn La	104 ⁰⁰ '
4	Kiên Giang	104 ³⁰ '
5	Cà Mau	104 ³⁰ '
6	Lào Cai	104 ⁴⁵ '
7	Yên Bái	104 ⁴⁵ '
8	Phú Thọ	104 ⁴⁵ '

TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trục
9	Nghệ An	104 ^o 45'
10	An Giang	104 ^o 45'
11	Vĩnh Phúc	105 ^o 00'
12	TP. Hà Nội	105 ^o 00'
13	Hà Nam	105 ^o 00'
14	Ninh Bình	105 ^o 00'
15	Thanh Hóa	105 ^o 00'
16	Đồng Tháp	105 ^o 00'
17	TP. Cần Thơ	105 ^o 00'
18	Hậu Giang	105 ^o 00'
19	Bạc Liêu	105 ^o 00'
20	Hà Giang	105 ^o 30'
21	Bắc Ninh	105 ^o 30'
22	Hải Dương	105 ^o 30'
23	Hưng Yên	105 ^o 30'
24	Nam Định	105 ^o 30'
25	Thái Bình	105 ^o 30'
26	Hà Tĩnh	105 ^o 30'
27	Tây Ninh	105 ^o 30'
28	Vĩnh Long	105 ^o 30'
29	Trà Vinh	105 ^o 30'
30	Sóc Trăng	105 ^o 30'
31	Cao Bằng	105 ^o 45'

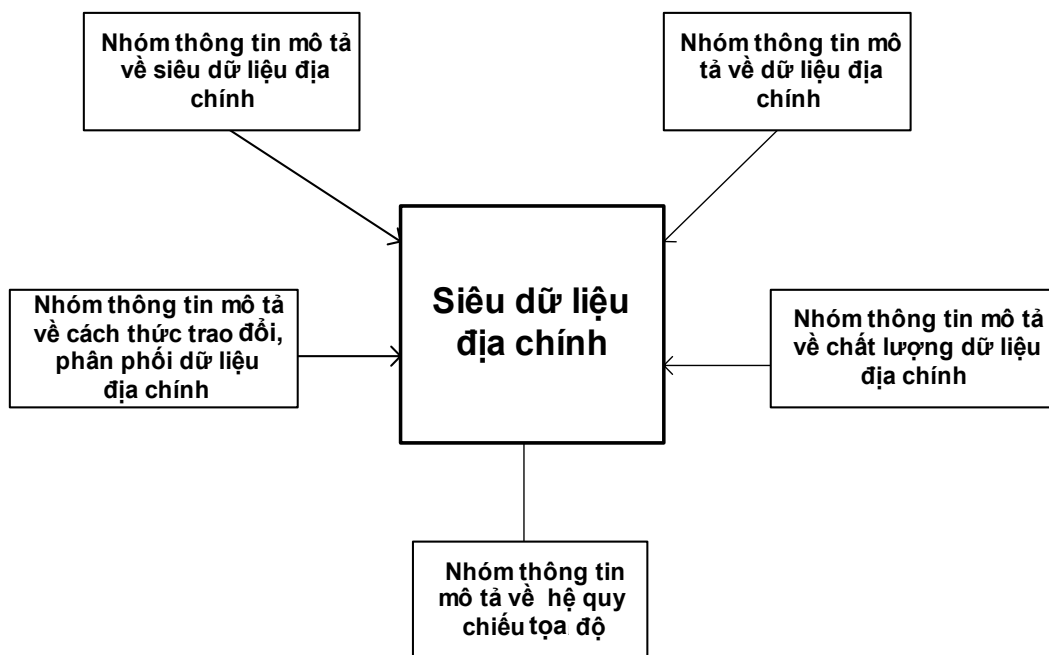
TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trục
32	TP. Hải Phòng	105 ^o 45'
33	Bình Dương	105 ^o 45'
34	Long An	105 ^o 45'
35	Tiền Giang	105 ^o 45'
36	Bến Tre	105 ^o 45'
37	TP. Hồ Chí Minh	105 ^o 45'
38	Tuyên Quang	106 ^o 00'
39	Hòa Bình	106 ^o 00'
40	Quảng Bình	106 ^o 00'
41	Quảng Trị	106 ^o 15'
42	Bình Phước	106 ^o 15'
43	Bắc Cạn	106 ^o 30'
44	Thái Nguyên	106 ^o 30'
45	Bắc Giang	107 ^o 00'
46	Thừa Thiên - Huế	107 ^o 00'
47	Lạng Sơn	107 ^o 15'
48	Kon Tum	107 ^o 30'
49	Quảng Ninh	107 ^o 45'
50	TP. Đà Nẵng	107 ^o 45'
51	Quảng Nam	107 ^o 45'
52	Lâm Đồng	107 ^o 45'
53	Đồng Nai	107 ^o 45'
54	Bà Rịa - Vũng Tàu	107 ^o 45'

TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trục
55	Quảng Ngãi	108°00'
56	Bình Định	108°15'
57	Khánh Hòa	108°15'
58	Ninh Thuận	108°15'
59	Gia Lai	108°30'
60	Đắk Lắk	108°30'
61	Đắk Nông	108°30'
62	Phú Yên	108°30'
63	Bình Thuận	108°30'

Phụ lục III
NỘI DUNG, CẤU TRÚC VÀ KIỂU THÔNG TIN
CỦA SIÊU DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010
quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)*

I. Các nhóm dữ liệu cấu thành siêu dữ liệu Địa chính



Hình 3. Các nhóm thông tin cấu thành siêu dữ liệu Địa chính

Siêu dữ liệu Địa chính bao gồm:

- Nhóm thông tin mô tả về siêu dữ liệu địa chính;
- Nhóm thông tin mô tả về dữ liệu địa chính;
- Nhóm thông tin mô tả về chất lượng dữ liệu địa chính;
- Nhóm thông tin mô tả về hệ quy chiếu tọa độ;
- Nhóm thông tin mô tả về cách thức trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính.

II. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu địa chính

Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu địa chính được xây dựng tuân thủ theo đúng chuẩn quốc tế về siêu dữ liệu địa lý. Do vậy ký hiệu trường thông tin phải đặt theo đúng thuật ngữ tiếng Anh để tương thích với chuẩn quốc tế.

II.1 Các nhóm thông tin của siêu dữ liệu địa chính

1. Nhóm thông tin mô tả về siêu dữ liệu địa chính

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Thông tin mô tả siêu dữ liệu				
Mã tài liệu	fileIdentifier	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mã nhận dạng duy nhất được gán cho mỗi tài liệu siêu dữ liệu
Ngôn ngữ	language	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong thông tin mô tả của siêu dữ liệu.
Bảng mã ký tự	characterSet	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của bảng mã ký tự chuẩn ISO được sử dụng để mã hóa thông tin của siêu dữ liệu.
Mã tài liệu gốc	parentIdentifier	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mã nhận dạng của siêu dữ liệu được sử dụng làm cơ sở để lập siêu dữ liệu.
Phạm vi mô tả	hierachyLevel	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là phạm vi dữ liệu địa chính mà siêu dữ liệu mô tả.
Ngày lập	dateStamp	Ngày tháng	Date	Là ngày lập siêu dữ liệu.
Đơn vị lập	Chi tiết tại mục II.2.1			Là thông tin của đơn vị lập siêu dữ liệu.
Tên chuẩn	metadataStandardName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu.
Phiên bản	metadataStandardVersion	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là phiên bản của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu.

2. Nhóm thông tin mô tả về dữ liệu địa chính

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Thông tin khái quát				
Trích yếu	title	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là các thông tin trích dẫn về phương pháp xây dựng, phương pháp thu thập tài liệu gốc...
Ngày nghiệm thu	date	Ngày tháng	Date	Là ngày nghiệm thu dữ liệu địa chính.
Tóm tắt	abstract	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mô tả ngắn gọn về nội dung dữ liệu địa chính.
Mục đích	purpose	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mục đích xây dựng dữ liệu địa chính.
Kiểu mô hình dữ liệu không gian	spatialRepresentationType			Là kiểu mô hình dữ liệu không gian như vectơ, raster.
Hiện trạng	status	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tình trạng hiện thời của dữ liệu địa chính như đã hoàn thành, đang thi công...
Ngôn ngữ	language	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là ngôn ngữ được sử dụng trong dữ liệu địa chính.
Bảng mã ký tự	characterSet	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của bảng mã ký tự chuẩn được sử dụng trong dữ liệu địa chính.
Chủ đề	topicCategory	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là các chủ đề chính của dữ liệu địa chính.
Từ khóa				

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Tên từ khóa	keyword	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên từ khóa, ví dụ như Hà Nội, giao thông...
Loại từ khóa	type	Chuỗi ký tự	CharacterString	Gồm hai loại: địa danh và chủ đề dữ liệu.
Ảnh đại diện	graphicOverview			
Tên tệp ảnh	fileName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên tệp ảnh đại diện cho dữ liệu
Mô tả tệp ảnh	fileDescription	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mô tả bổ sung về tệp ảnh đại diện
Định dạng	fileType	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên định dạng ảnh đại diện (ví dụ: GIF, JPEG, TIFF...).
Tỷ lệ				
Mẫu số tỷ lệ				
Mẫu số tỷ lệ	spatialResolution	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mẫu số tỷ lệ bản đồ địa chính tương ứng.
Phạm vi				
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thông tin về phạm vi của dữ liệu địa chính: phạm vi theo tọa độ địa lý, tọa độ phẳng
Giới hạn theo tọa độ địa lý	Chi tiết tại mục II.2.2			
Giới hạn theo tọa độ phẳng	Chi tiết tại mục II.2.3			

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Ràng buộc pháp luật				
Giới hạn sử dụng	useLimitation	Chuỗi ký tự	CharacterString	Giới hạn sử dụng dữ liệu địa chính, ví dụ: Không được chuyển giao cho người sử dụng thứ 3.
Đơn vị xây dựng dữ liệu	Chi tiết tại mục II.2.1			
Đơn vị quản lý dữ liệu	Chi tiết tại mục II.2.1			
Đơn vị phân phối dữ liệu	Chi tiết tại mục II.2.1			

3. Nhóm thông tin mô tả về chất lượng dữ liệu

Phạm vi				
Mức đánh giá chất lượng	level	Chuỗi ký tự	CharacterString	Đánh giá chất lượng dữ liệu theo danh mục mức đánh giá chất lượng dữ liệu.
Mô tả	levelDescription	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả phạm vi sản phẩm dữ liệu địa chính được đánh giá chất lượng theo không gian và thời gian.
Giới hạn theo tọa độ địa lý	Chi tiết tại mục II.2.2			
Giới hạn theo đường bao	Chi tiết tại mục II.2.3			

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Nguồn gốc				
Mô tả	statement	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả nguồn gốc của dữ liệu.
Báo cáo				
Loại phương pháp	evaluationMethod Type	Chuỗi ký tự	CharacterString	Loại phương pháp được sử dụng để đánh giá một chỉ tiêu chất lượng nhất định, ví dụ: theo phương pháp đánh giá mức độ đầy đủ thông tin.
Mô tả phương pháp kiểm tra	evaluationMethod Description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các mô tả chi tiết về phương pháp được sử dụng để đánh giá một chỉ tiêu chất lượng nhất định.
Kết luận				
Mô tả	specification	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả về kết quả chất lượng.
Giải thích	explanation	Chuỗi ký tự	CharacterString	Giải thích về kết quả chất lượng.
Kết luận	Pass	Logic	Boolean	Kết luận về chất lượng đạt hay không đạt yêu cầu đề ra.

4. Nhóm thông tin mô tả cách thức trao đổi phân phối dữ liệu

Định dạng file phân phối, trao đổi				
Tên	name	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của định dạng lưu trữ dữ liệu địa chính.

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Phiên bản	version	Chuỗi ký tự	CharacterString	Loại phiên bản định dạng lưu trữ dữ liệu địa chính.
Cách thức phân phối				
Phân phối trực tuyến				
Địa chỉ trực tuyến	linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ liên kết trực tuyến.
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả bổ sung về đường liên kết trực tuyến.
Phân phối phi trực tuyến				
Tên phương tiện phân phối	name	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của thiết bị lưu trữ dữ liệu địa chính.
Ghi chú	mediumNote	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các ghi chú bổ sung về phương pháp lưu trữ (nếu có).

5. Nhóm thông tin mô tả về Hệ quy chiếu tọa độ

Mã hệ quy chiếu	code	Chuỗi ký tự	CharacterString	VN-2000.
Thông tin hệ quy chiếu				
Tên hệ quy chiếu	title	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên đầy đủ của Hệ quy chiếu tọa độ.
Ngày ban hành	date	Ngày tháng	Date	Ngày ban hành Quyết định áp dụng Hệ quy chiếu tọa độ.

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Múi chiều	zone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là múi chiều được áp dụng để xây dựng dữ liệu địa chính.
Kinh tuyến trục	longitudeOfCentral Meridian	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là kinh tuyến trục được áp dụng để xây dựng dữ liệu địa chính.

I.2 Thông tin chi tiết cho các nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu

1. Thông tin về đơn vị liên quan đến dữ liệu địa chính

Tên đơn vị	organisationName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Người đại diện	individualName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Chức vụ	positionName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Chức vụ của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Vai trò	role	Chuỗi ký tự	CharacterString	Vai trò của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Thông tin liên hệ				
Địa chỉ trực tuyến				
Địa chỉ	Linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả thêm về trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Thời gian có thể liên hệ	hoursOfService	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thời gian có thể liên hệ thông qua trang web chủ.
Chỉ dẫn liên hệ	contactInstructions	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các chỉ dẫn bổ sung nhằm giúp cho người có nhu cầu có thể liên hệ với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Điện thoại	phone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số điện thoại liên hệ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu địa chính.
Địa chỉ				
Địa chỉ chi tiết	deliveryPoint	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số nhà, ngõ, đường phố, phường (xã, thị trấn).
Huyện	city	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.
Tỉnh	administrativeArea	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Quốc gia	country	Chuỗi ký tự	CharacterString	Việt Nam.
Thư điện tử	electronicMailAddress	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ thư điện tử.

2. Thông tin về phạm vi theo tọa độ địa lý

Kinh độ Tây	westBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Tây.
Kinh độ Đông	eastBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Đông.
Vĩ độ Bắc	northBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Bắc.
Vĩ độ Nam	southBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Nam.

3. Thông tin về phạm vi theo tọa độ phẳng

Tọa độ Tây	westBoundCoordinate	Số thực	Real	Giá trị Tọa độ Tây.
Tọa độ Đông	eastBoundCoordinate	Số thực	Real	Giá trị Tọa độ Đông.
Tọa độ Bắc	northBoundCoordinate	Số thực	Real	Giá trị Tọa độ Bắc.
Tọa độ Nam	southBoundCoordinate	Số thực	Real	Giá trị Tọa độ Nam.

Phụ lục IV
HẠNG MỤC VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010

Quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)

STT	Hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %	
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư
1	Kiểm tra nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin			
1.1	Kiểm tra tên trường trong CSDL địa chính	Trường thông tin	100	30
1.2	Kiểm tra kiểu giá trị của trường thông tin trong CSDL địa chính	Trường thông tin	100	30
1.3	Kiểm tra quan hệ giữa các nhóm thông tin	Nhóm thông tin	100	30
1.4	Kiểm tra quan hệ giữa các trường thông tin của các nhóm thông tin	Nhóm thông tin	100	30
2	Kiểm tra tính đầy đủ của cơ sở dữ liệu địa chính			
2.1	Kiểm tra số lượng trường thông tin trong cơ sở dữ liệu	Trường thông tin	100	100
2.2	Kiểm tra tính đầy đủ nội dung dữ liệu của các trường thông tin	Thuộc tính đối tượng	100	30
3	Kiểm tra độ chính xác của dữ liệu địa chính			
3.1	Kiểm tra độ chính xác của đối tượng ranh giới thửa đất			
3.1.1	Kiểm tra trùng đê giữa các đối tượng ranh giới thửa đất	Đối tượng	100	30

STT	Hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %	
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư
3.1.2	Kiểm tra quan hệ tô-pô giữa các đối tượng ranh giới thửa đất	Đối tượng	100	30
3.2	Kiểm tra độ chính xác của đối tượng thửa đất			
3.2.1	Kiểm tra độ chính xác mã thửa đất, diện tích thửa đất, loại đất, địa chỉ thửa đất với bản sao GCN, danh sách quyết định cấp GCN hoặc hồ sơ biến động đã giải quyết (nếu có)	Đối tượng	100	30
3.2.2	Kiểm tra quan hệ không gian với các đối tượng là tài sản gắn liền với đất (nhà, rừng, công trình xây dựng, vườn cây)	Đối tượng	100	30
3.3	Kiểm tra độ chính xác loại tài sản, diện tích của tài sản gắn liền với đất với bản sao GCN, danh sách quyết định cấp GCN hoặc hồ sơ biến động đã giải quyết (nếu có)	Đối tượng	100	30
3.4	Kiểm tra độ chính xác thông tin thuộc tính về người quản lý, sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với bản sao GCN, danh sách hoặc quyết định cấp GCN (nếu có)	Đối tượng	100	30
3.5	Kiểm tra độ chính xác thông tin thuộc tính về quyền quản lý, sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với bản sao GCN, danh sách hoặc quyết định cấp GCN (nếu có)	Đối tượng	100	30
4	Kiểm tra hiển thị dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Kiểm tra hiển thị dữ liệu của các đối tượng dạng điểm, đường và vùng	Đối tượng	100	30

STT	Hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %	
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư
4.2	Kiểm tra hiển thị dữ liệu của các đối tượng dạng chữ, nhãn	Đối tượng	100	30
5	Kiểm tra lược đồ ứng dụng trong trao đổi, phân phối và cập nhật dữ liệu địa chính và siêu dữ liệu địa chính			
5.1	Kiểm tra quy định về dạng lược đồ ứng dụng GML, XML	Đối tượng	100	30
5.2	Kiểm tra khuôn dạng dữ liệu GML với lược đồ ứng dụng chuẩn	Đối tượng	100	30
5.3	Kiểm tra khuôn dạng dữ liệu XML với lược đồ ứng dụng chuẩn	Đối tượng	100	30

PHỤ LỤC V
HIỂN THỊ DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010

Quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)

1. Quy tắc hiển thị

1.1. Hiển thị nhãn

a) Nhãn của các đối tượng không gian thuộc dữ liệu địa chính được hiển thị theo quy tắc sau:

- Theo hướng Tây - Đông, đầu chữ quay lên hướng Bắc.

- Đối với các đối tượng có thể hiện hình học dạng vùng thì nhãn phải đặt bên trong vùng.

b) Đối với tên đường, tên sông suối, kênh mương thì vị trí nhãn đặt dọc theo hình dáng đối tượng, ưu tiên theo hướng Tây - Đông, Bắc - Nam.

1.2. Hiển thị ký hiệu





a) Các đối tượng không gian dạng điểm được hiển thị đúng vị trí bằng ký hiệu màu sắc, lực nét theo quy định;

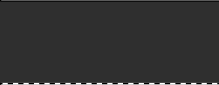

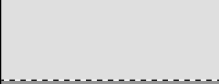




b) Các đối tượng không gian dạng đường được hiển thị đúng vị trí, đặc trưng hình dáng bằng kiểu đường, màu sắc, lực nét theo quy định;

c) Đối với các đối tượng không gian dạng vùng được hiển thị đúng vị trí, đặc trưng hình dáng bằng màu nền, màu viền, kiểu đường viền, lực nét viền theo quy định.

1.3. Quy định về màu, bảng mã ký tự, cỡ chữ, kiểu đường, lực nét

a) Bảng màu

Tên màu		Hệ màu RGB	Hệ màu CMYK
	Trắng (White)	255,255,255	0,0,0,0
	Đen (Black)	0,0,0	0,0,0,100
	Đỏ (Red)	255,0,0	1,96,91,0
	Xanh lá cây (Green)	0,255,0	93,0,100,0
	Xanh non (LightGreen)	200,255,100	51,0,57,0

	Tên màu	Hệ màu RGB	Hệ màu CMYK
	Xanh dương (Blue)	0,0,255	96,93,0,0
	Xanh lơ (LightBlue)	0,255,255	84,0,0,0
	Vàng (Yellow)	255,255,0	3,2,91,0
	Cam (Orange)	255,128,0	1,62,100,0
	Nâu (Brown)	128,0,0	33,94,95,25
	Xám (Gray)	128,128,128	43,31,28,13
	Xám nhạt (LightGray)	192,192,192	23,16,13,2










b) Bảng mã ký tự

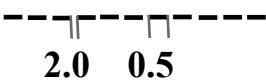
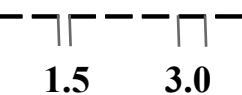
Bảng mã ký tự được áp dụng là UTF8

c) Bảng cỡ chữ

Điểm (Point)	MM
20	5.0
18	4.5
16	4.0
14	3.5
13	3.25
12	3.0
10	2.5
9	2.25
8	2.0
7	1.75
6	1.5

d) Bảng kiểu đường

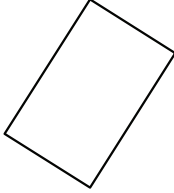

Kiểu đường	Tên quy ước
0.3 	1
0.5 	2
0.5  1.0 3.0	3
0.5  1.0 4.0	4
0.3  0.5 3.0	5
0.25  1.0 3.0 1.0	6
0.2  1.0 3.0 1.0	7
0.15  1.0 2.0 1.0	8
0.3  1.0 1.0	9




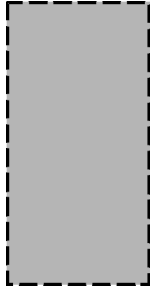

Kiểu đường	Tên quy ước
<p>0.4 </p>	10
<p>0.3 </p>	11



e) Bảng lực nét


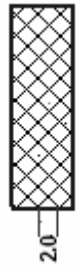

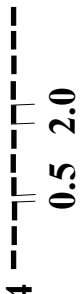


Tên lực nét	Độ rộng theo MM	Độ rộng theo điểm
5	0.05	0.142
10	0.10	0.283
15	0.15	0.425
20	0.20	0.567
30	0.30	0.850
40	0.40	1.134
50	0.50	1.417
60	0.60	1.701
70	0.70	1.984
80	0.80	2.268
90	0.90	2.551
100	1.00	2.853
120	1.20	3.402
140	1.40	3.969
160	1.60	4.535




2. Quy định hiển thị dữ liệu không gian địa chính

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã hiển thị	Hiện thị	Ghi chú
IA12	Ranh giới thửa đất					IA120	0.3 _____	Kiểu đường: 1 Màu: Đen Lực nét: 30
CB02	Thửa đất hình học					CB021		Kiểu đường: 1 Màu: Đen Lực nét: 30
IA13	Thửa đất	<i>loaiDat-soHieuToBanDo-soThuTuThua-dienTich</i>		1	Ký hiệu điểm	IA131	 3.0	Màu: Đen Kích thước: 12pt
				2	Ký hiệu nhãn	IA132	ONT-4-12-732	Kiểu chữ: Times New Roman Màu: Đen Cỡ chữ: 12

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã hiển thị	Hiển thị	Ghi chú
CB02	Nhà	<i>tenNha</i>				CB020		Kiểu chữ: Times New Roman Kiểu đường viền: 4 Màu viền: Đen Màu nền: không tô màu Lực nét viền: 30 Cỡ chữ: 10
IA01	Công trình xây dựng	<i>tenCongTrinh</i>		1		IA011		Màu: Đen Kích thước: 12pt Kiểu đường: 2
				2		IA012		Màu: Đen Lực nét: 50
				3		IA013		Kiểu đường viền: 4 Màu viền: Đen Màu nền: Xám nhạt
IB04	Rừng				IB040		Lực nét viền: 30 Kiểu đường viền: 4 Màu viền: Xanh dương Màu nền: Xanh lá cây Lực nét viền: 30	

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhân)	Mã hiển thị	Hiện thị	Ghi chú
IB06	Vườn cây				Vườn cây lâu năm	IB060		Kiểu đường viên: 4 Màu viên: Xanh lá cây Màu nền: Xanh non Lực nét viên: 30
KA02	Hành lang an toàn công trình			1	Đường bộ	KA020	 0.5 0.1 0.3	Kiểu đường: 3 Màu: Nâu Lực nét: 50
KA03				2	Đường sắt	KA030		
KA04				3	Lưới điện	KA040		
KA05				4	Thủy lợi	KA050		
KA06				5	Thông tin	KA060		
HA08	Mép đường bộ					HA080	0.3	Kiểu đường: 1 Màu: đen Lực nét: 30
HB01	Tim đường sắt					HB010	0.4 0.5 2.0	Kiểu đường: 10 Màu: đen Lực nét: 40
LG02	Đường mép nước					NG020	0.3 1.0 4.0	Kiểu đường: 4 Màu: xanh lơ Lực nét: 30

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã hiển thị	Hiển thị	Ghi chú
LG01	Đường bờ nước					NG010	0.2 	Kiểu đường: 1 Màu: xanh lơ Lực nét: 20
HG02	Cầu giao thông					HG020		Màu: đen Lực nét viền: 30 Nét nền: 1.5
LE07	Máng dẫn nước					LE070		Màu: xanh nhạt Màu viền: xanh dương Lực nét: 20
LE04	Đập					LE040	0.4 	Kiểu đường: 10 Màu: đen Lực nét: 40
LE05	Đường đê					LE050	0.5 	Kiểu đường: 2 Màu: đen Lực nét: 50
AG02	Mốc biên giới quốc gia	soHieuMoc				AG020		Màu: đen Kích thước: 8 pt Kiểu chữ: Times New Roman B; Cỡ chữ: 14 pt

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhân)	Mã hiển thị	Hiển thị	Ghi chú
AG03				1	Móc địa giới cấp tỉnh	AG030		Màu: đen Kích thước: 8pt Kiểu chữ: Times New Roman Cỡ chữ: 12 pt
AG04	Móc địa giới	<i>soHieuMoc</i>		2	Móc địa giới cấp huyện	AG040		
AG05				3	Móc địa giới cấp xã	AG050		
GB01	Điểm tọa độ cơ sở quốc gia	<i>soHieuDiem</i>				GB010		Màu: đen Kích thước: 10 pt Kiểu chữ: Times New Roman B Cỡ chữ: 14 pt
GC01	Điểm tọa độ địa chính	<i>soHieuDiem</i>				GC010		Màu: đen Kích thước: 10 pt Kiểu chữ: Times New Roman B Cỡ chữ: 12 pt

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính nhân	Thuộc tính hiển thị	Giá trị (mã)	Giá trị (nhân)	Mã hiển thị	Hiển thị	Ghi chú
AA01				1	Cấp quốc gia	AA011	0.3— — — — — 1.0 3.0	Kiểu đường: 5 Màu: đen Lực nét: 30
AC01	Đường biên giới, địa giới		Loại hiện trạng pháp lý	2	Cấp tỉnh	AC011	0.25— — — — — 1.0 3.0 1.0	Kiểu đường: 6 Màu: đen Lực nét: 25
AC02				3	Cấp huyện	AC021	0.2— — — — — 1.0 3.0 1.0	Kiểu đường: 7 Màu: đen Lực nét: 20
AC03				4	Cấp xã	AC031	0.15— — — — — 1.0 2.0 1.0	Kiểu đường: 8 Màu: đen Lực nét: 15
KC01	Chỉ giới quy hoạch		Loại chỉ giới quy hoạch	1	Đường đỏ	KC011	0.3 —————	Kiểu đường: 1 Màu: Đỏ Lực nét: 30
				2	Xây dựng	KC012	0.3 1.0 1.0	Kiểu đường: 9 Màu: Đỏ Lực nét: 30

Phụ lục VI**LƯỢC ĐỒ ỨNG DỤNG TRONG TRAO ĐỔI, PHÂN PHỐI VÀ CẬP NHẬT
DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH VÀ SIÊU DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010

Quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)

I. Lược đồ ứng dụng GML áp dụng trong trao đổi, phân phối và cập nhật dữ liệu địa chính**1. Quy định dạng lược đồ ứng dụng**

- a) Dạng lược đồ ứng dụng: GML;
- b) Tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan: ISO 19136:2007;
- c) Tên lược đồ ứng dụng GML: DC-GML 1.0;
- d) Bảng mã ký tự để mã hóa: UTF8.

2. Quy định về tên tệp dữ liệu GML

Tên tệp dữ liệu GML cho cơ sở dữ liệu địa chính các cấp được đặt theo quy tắc:
DC-[Mã đơn vị hành chính].gml

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DC-13633.gml (phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

Tên tệp dữ liệu GML khi đồng bộ hóa dữ liệu địa chính giữa các cấp được đặt theo quy tắc: DC-BD-[Ngày tạo]-[Mã đơn vị hành chính].gml

Ngày tạo: là ngày tạo lập file dữ liệu biến động

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DC-BD-01012010-13633.gml (Dữ liệu biến động tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2010 của phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

3. Quy định về tên nhóm dữ liệu địa chính

Danh mục các nhóm thông tin dữ liệu địa chính được quy định thống nhất tại Phụ lục I của Thông tư này.

Tên của các nhóm thông tin dữ liệu địa chính có dạng như sau: DC_[TenNhom]

TenNhom: là tên tiếng việt không dấu của nhóm được viết liền nhau và viết hoa các chữ cái đầu tiên.

Ví dụ: DC_DiaChi (nhóm Địa chỉ)

4. Mẫu lược đồ ứng dụng của các nhóm thông tin dữ liệu địa chính

Mẫu lược đồ ứng dụng GML được cung cấp ở trang thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý đất đai tại địa chỉ www.gdla.gov.vn/chuantraodoicd.

Ví dụ mẫu về lược đồ GML của nhóm thông tin Cá nhân:

DC_CaNhan
<pre> <!-- Cá nhân --> <element name="DC_CaNhan" type="DC:DC_CaNhanType" substitutionGroup ="DC:_ DC_Nguoi" /> <complexType name="DC_CaNhanType"> <complexContent> <extension base="DC:DC_NguoiType"> <sequence> <element name="loaiDoiTuong" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="hoTen" type="DC:DC_HoTenPropertyType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="gioiTinh" type="DC:DC_LoaiGioiTinhType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="ngaySinh" type="date" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="namSinh" type="integer" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="chungMinhThuNhanDan" type="DC:DC_ChungMinhNhanDanPropertyType" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="hoChieu" type="DC:DC_HoChieuPropertyType" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="diaChiThuongTru" type="DC:DC_DiaChiPropertyType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> </sequence> </extension> </complexContent> </complexType> <complexType name="DC_CaNhanPropertyType"> <sequence> <element ref="DC:DC_CaNhan" maxOccurs="1" minOccurs="1" /> </sequence> <attributeGroup ref="gml:AssociationAttributeGroup" /> </complexType> </pre>

II. Lược đồ ứng dụng XML áp dụng trong trao đổi và phân phối siêu dữ liệu địa chính

1. Quy định dạng lược đồ ứng dụng

- a) Tên khuôn dạng: XML;
- b) Tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan: ISO 19136:2007;
- c) Tên lược đồ ứng dụng XML: DC-XML 1.0;
- d) Bảng mã ký tự để mã hóa: UTF8.

2. Quy định về tên tệp dữ liệu XML

- a) Trường hợp siêu dữ liệu được lập theo đơn vị hành chính thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là: DC-[Mã đơn vị hành chính].xml

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DC-13633.xml (phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

- b) Trường hợp siêu dữ liệu được lập theo phạm vi tờ bản đồ thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là:DC-[Mã đơn vị hành chính]-[Số tờ bản đồ].xml

Ví dụ: DC-13633-2.xml (tờ bản đồ số 2 của phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

- c) Trường hợp siêu dữ liệu địa chính được lập theo khu đo thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là: DC-[Tên khu đo].xml

Ví dụ: DC-Langco.xml

3. Quy định về tên nhóm siêu dữ liệu địa chính

Danh mục, tên của các nhóm thông tin siêu dữ liệu địa chính được quy định thống nhất tại Phụ lục III của Thông tư này.

Ví dụ: MD_ReferenceSystem (nhóm thông tin Hệ quy chiếu)

4. Mẫu lược đồ ứng dụng của các nhóm thông tin siêu dữ liệu địa chính

Mẫu lược đồ ứng dụng XML được cung cấp ở trang thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý đất đai tại địa chỉ www.gdla.gov.vn/chuantraodoiSieudulieudc.

Ví dụ mẫu về lược đồ XML của nhóm thông tin về mô tả chất lượng dữ liệu:

Thông tin về chất lượng dữ liệu

```
<!-- ===== DQ_DataQuality ===== -->
  <complexType name="DQ_DataQuality">
    <sequence>
      <element name="scope" type="DQ_Scope"/>
      <element name="lineage" minOccurs="0">
        <complexType>
          <sequence>
            <element ref="LI_Lineage"/>
          </sequence>
        </complexType>
      </element>
      <element name="report" minOccurs="0">
        <complexType>
          <sequence>
            <element ref="DQ_Element"
maxOccurs="unbounded"/>
          </sequence>
        </complexType>
      </element>
    </sequence>
  </complexType>
  <element name="DQ_DataQuality" type="DQ_DataQuality">
    <annotation>
      <documentation>
      </documentation>
    </annotation>
  </element>
```